

NGÔN NGỮ, CHỮ VIẾT VÀ VĂN HỌC Ở VIỆT NAM

Nguyễn Tùng*

Tóm tắt

Từ thế kỷ XIII cho đến đầu thế kỷ XX, văn học Hán-Việt phát triển song song với văn học Nôm. Do có những chức năng tư tưởng và chính trị vô cùng quan trọng, văn học Hán-Việt chiếm vị trí chính thức trong khi văn học Nôm, hầu như gồm toàn thi ca, chỉ đóng vai trò giải trí. Theo tác giả tình trạng nghịch lý đó phát xuất từ ưu thế tuyệt đối mà chữ và tiếng Hán vẫn tiếp tục chiếm lĩnh cả ngàn năm sau khi Việt Nam thu hồi được độc lập, vì chúng gắn liền với những định chế quan trọng nhất của xã hội Việt Nam như hệ tư tưởng, giáo dục, hệ thống quan lại và thực tiễn hành chính. Sau khi chính quyền thuộc địa Pháp thay chữ Hán bằng chữ quốc ngữ, một nền văn học mới mở rộng, trong đó văn xuôi ngày càng đóng vai trò quan trọng, do tác động của các biến đổi sâu sắc về xã hội, kinh tế và văn hoá.

Dù giành được độc lập vào năm 938 sau hơn 11 thế kỷ bị Trung Quốc đô hộ, nhưng Việt Nam chẳng bao giờ thoát khỏi sự chi phối của ngôn ngữ cũng như chữ viết của người Hán: chúng vẫn tiếp tục chiếm vị trí chính thức trong gần một nghìn năm. Hiện tượng này dường như mâu thuẫn hoàn toàn với tinh thần bất khuất kiên cường của người Việt trong công cuộc đấu tranh trường kỳ nhằm bảo vệ nền độc lập chính trị của mình. Chỉ vào khoảng từ thế kỷ XIII trở đi, song song với văn học truyền khẩu chắc đã có từ lâu đời, văn học Nôm mới bắt đầu xuất hiện bên cạnh văn học Hán-Việt. Chủ yếu viết bằng văn vần, văn học Nôm cho đến đầu thế kỷ XX vẫn chỉ có chức năng tiêu khiển.

Trong bài này, chúng tôi sẽ thử trình bày và lý giải tình trạng, mới nhìn qua, có phần nghịch lý này, nhất là khi ta so sánh nó với tình hình văn học ở Triều Tiên và nhất là ở Nhật Bản.

Ngôn ngữ và tiếng Hán trong xã hội Việt Nam truyền thống

Ngoại trừ Singapore (mà đa số cư dân có gốc Hán), Việt Nam là nước duy nhất ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá

Hán. Sở dĩ ảnh hưởng này được lâu bền như vậy chủ yếu là nhờ việc sử dụng chữ Hán và tiếng Hán-Việt. Được du nhập vào Việt Nam ở phía bắc đèo Ngang ít ra vào cuối thế kỷ thứ III, chữ Hán đã được quan lại¹ cũng như sĩ phu Trung Quốc chạy loạn vào Việt Nam truyền bá. Trong hơn 11 thế kỷ, không những quan lại, binh lính, thương nhân Trung Quốc và gia quyến của họ mà cả các gia đình Hán-Việt (chồng Hán vợ Việt hoặc hậu duệ của họ) cũng như giới người Việt bị "Hán hoá" đã sử dụng chữ và tiếng Hán. Tình hình đó chắc chắn đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự biến đổi của tiếng Việt, nhất là về mặt từ vựng. Theo Nguyễn Tài Căn [1998], tiếng Việt hiện đại còn giữ cách phát âm rất cổ, ngay cả trước công nguyên, của nhiều từ Hán như *tươi (tiên)*, *lười (lãn)*, *tôi (toán)*, *mài (ma)*, *ngói (ngoã)*, *thối (xuy)*...

Sau khi giành được độc lập, các triều đại Việt Nam vẫn tiếp tục dùng tiếng Hán-Việt như là ngôn ngữ chính thức cho đến thế kỷ XX. Tiếng Hán-Việt phản ánh cách người Việt phát âm tiếng Hán vào hai thế kỷ VIII và IX ở Giao Châu. Từ khoảng nửa thế kỷ thứ X trở đi, do không còn có sự tiếp xúc trực tiếp giữa người Việt và người Hán, nên tiếng Hán-Việt dần dà trở thành một thứ từ ngữ: chỉ để viết chứ không phải để nói, nó biến đổi song song với tiếng Việt và hầu như hoàn toàn độc lập với tiếng Hán được sử dụng ở Trung Quốc [xem Nguyễn Tài Căn, 1998, 9].

Vào năm 1075, vua Lý Nhân Tông cho tổ chức khoá thi đầu tiên để chọn người hiểu sâu kinh sách và có kiến thức rộng (*minh kinh bác học*). Không đều và cách nhau nhiều năm dưới triều Lý (1010-1225), các kỳ thi được tổ chức bảy năm một lần dưới triều Trần (1225-1400) rồi cứ ba năm một lần từ năm 1463 dưới đời Lê Thánh Tông. Thi cử trở thành một trong những định chế quan trọng vào bậc nhất cho sự ổn định của chế độ quân chủ ở Việt Nam. Nó là mục tiêu của hệ thống giáo dục truyền thống. Trở thành phương tiện hữu hiệu nhất để bước vào hoạn lộ, vượt xa tất cả các phương tiện khác, các cuộc thi hương và thi hội cung cấp cho triều đình, ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, "*một đội ngũ trí thức ưu tú, một kho dự trữ các quan lại quen thuộc với các vấn đề chính trị lớn, cùng có một văn hoá chung, đã được đào tạo để đảm nhận các nhiệm vụ hành chính và nhất là rất kỹ luật nhờ được huấn luyện như nhau*" [Balazs 1960, 31]. Giáo dục chủ yếu vẫn dựa vào Tứ Thư và Ngũ Kinh theo diễn dịch của Tống Nho, đặc biệt của Chu Hi. Các lối văn cử nghiệp được dùng trong các kỳ thi hương và thi hội phản ánh rất rõ chức năng tuyển chọn quan lại của thi cử. Thật vậy, ngoài một vài thay đổi nhỏ, các kỳ thi gồm có các môn sau đây: *kinh nghĩa* (bài văn nhằm giải thích ý nghĩa của một câu trích

trong tứ thư hay ngũ kinh), *văn sách* (bài văn trả lời một số câu hỏi đặt ra nhằm kiểm tra kiến thức và khả năng giải quyết vấn đề của sĩ tử), *chiếu* (hiệu lệnh viết thay cho vua), *chế* (lời phong thưởng của vua), *biểu* (bài văn dâng lên vua), *thi* và *phú*. Nếu bài văn sách có thể viết bằng văn xuôi hoặc theo lối *biền văn* (không vần nhưng có đối nhau), tất cả các bài khác - dĩ nhiên ngoài *thi*, *phú* - đều dùng biền văn: hoặc theo lối *bát cổ* (gồm tám vế) hoặc theo lối *tứ lục* (hai vế đối nhau, mỗi vế gồm 2 đoạn có 4 hoặc 6 âm).

Vào nửa sau của thế kỷ XV, số học trò đủ sức để đi thi - nghĩa là biết khá nhiều chữ và thông thạo các lối văn cử nghiệp vừa trình bày trên đây - đã tương đối quan trọng: chẳng hạn, khoá thi hội năm 1463 có đến 4.400 sĩ tử [Ngô Sĩ Liên 1968, III, 185] ; và khoá thi hương năm 1499 ở Sơn Nam có 5.000 sĩ tử [Phan Huy Chú 1961, II, 70].

Gắn chặt với hệ thống giáo dục và Tổng nho (thay thế đạo Phật như là hệ tư tưởng chính thức của chế độ quân chủ ở Việt Nam từ thế kỷ XV), chữ Hán đã cung cấp cho giai cấp thống trị một công cụ vô cùng hiệu quả: nó tạo ra đường ranh phân biệt thiểu số sĩ phu với quần chúng không biết chữ. Georges Granai [1960, 274] đã nhấn mạnh một cách rất xác đáng là việc truyền thông bằng ngôn ngữ bị chữ viết điều kiện hoá: "*truyền thông bằng miệng và truyền thông bằng chữ viết khác nhau sâu sắc trong một xã hội có chữ viết ; và sự khác nhau đó đạt đến mức tối đa khi chữ viết không biểu thị các âm thanh mà biểu thị các ý niệm như chữ Hán*". Ở Việt Nam thời xưa, thêm vào sự khác biệt giữa truyền thông bằng miệng và truyền thông bằng chữ viết lại còn có thêm sự khác nhau về ngôn ngữ: giữa tiếng Hán-Việt và tiếng Việt. Do đó hồ sâu giữa giới nho sĩ và quần chúng không biết chữ Hán trở nên khó vượt qua được.

Vừa quá khó đối quần chúng vừa có khả năng đưa đến quyền lực, danh vọng và giàu sang², chữ Hán được mọi người sùng kính vì là chữ của các nhà nho (*chữ nho*) mà Khổng Tử là "*vạn thế sư biểu*" (vị thầy muôn thuở).

Tình hình độc đáo đó đã quy định sâu sắc sự phát triển của văn học thành văn ở Việt Nam: nó gồm hai dòng văn học khác nhau là văn học Hán-Việt và văn học Nôm.

Văn học Hán-Việt

Văn học Hán-Việt là văn học viết bằng tiếng Hán cổ điển, tức là một từ ngữ chứ không phải tiếng Hán được sử dụng phổ thông ở Trung Quốc (tiếng Bạch thoại hay Quan thoại phát âm theo giọng Bắc Kinh).

Mười thế kỷ Bắc thuộc chỉ để lại một ít thơ văn của một số quan lại và nho sĩ Trung Quốc sang cai trị hay sang chơi ở Giao Châu như Thẩm Thuyên Kỳ, Trương Tịch... [xem Lê Tấn, 1961]. Còn các học sinh người Việt qua du học và thành đạt bên Trung Quốc vào đời Hán và đời Đường như Trương Trọng, Lý Tiên, Lý Cầm, Khương Công Phụ thì không lưu lại một áng thơ văn nào cả!

Từ thế kỷ thứ X (sau khi giành được độc lập) cho đến đầu thế kỷ XIII, tức trong thời Ngô-Đinh-Lê-Lý, chỉ còn lại một số bài thơ ngắn và các bi ký đậm đà triết lý Thiền, vì tác giả của chúng hầu hết đều là các thiền sư. Từ đời Trần trở đi, văn thơ càng ngày càng là công chuyện của các quan lại theo nho giáo.

Theo nhiều nhà nghiên cứu [xem *Thơ văn Lý-Trần* 1977, I, 57-59], số lượng khiêm tốn của thơ văn Lý-Trần chủ yếu là do chính sách tiêu diệt một cách có hệ thống văn hoá Đại Việt của Minh Thành Tổ, hoàng đế nhà Minh. Thật ra, cũng phải thừa nhận rằng trong thời Lý-Trần văn học Đại Việt chưa phát triển lắm nếu so sánh với văn học Triều Tiên và nhất là Nhật Bản.

Theo quan niệm Nho giáo, sáng tác văn thơ là một công việc tối nghiêm túc. Chẳng hạn Vương Sung, một triết gia Trung Quốc sống vào đầu công nguyên, đã từng viết: "*Văn nhân chi bút, khuyến thiện trừng ác*" (Ngọn bút của nhà văn nhằm khuyến làm điều thiện và trừng trị điều ác). Và theo triết gia Tống nho Chu Đôn Di, văn chương có chức năng tải đạo (*văn dĩ tải đạo*). Và chỉ có chữ của thánh hiền mới xứng đáng đảm nhận trọng trách đó.

Như đã nói trên đây, văn học Hán-Việt là của các quan lại. Họ thường là những nhà thơ hơn là những nhà viết văn xuôi. Cũng phải nói rằng cho đến gần đây, làm thơ là một thú tiêu khiển rất được nho sĩ và trí thức người Việt ưa chuộng, vượt xa cầm, kỳ và họa.

Về văn xuôi, các tác phẩm có tính cách triết lý hay tôn giáo khá hiếm hoi cũng như loại hình tự sự hay tiểu thuyết. Trong loại hình sau, Trần Nghĩa [1997, I, 5-48] chỉ kiểm kê được 37 tác phẩm viết bằng chữ Hán mà xưa nhất là *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên viết vào năm 1329 và mới nhất là *Trùng Quang tâm sử* của Phan Bội Châu xuất bản ở Trung Quốc từ 1921 đến 1925. Hơn hai phần ba các tác phẩm nói trên là các tập truyện kể tiểu sử của các thần linh và các nhân vật nổi tiếng. Tác phẩm xuất sắc nhất, không thể chối cãi được, là *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ viết vào khoảng năm 1546, được người xưa ca tụng là "*thiên cổ kỳ bút*". Tập truyện truyền kỳ này nổi tiếng đến độ nhiều tác giả (trong đó có cả Đoàn Thị Điểm) đã bắt chước viết tiếp và có lẽ là tác phẩm Hán-Việt duy nhất được tái bản nhiều lần³. Các tiêu

thuyết đích thực không nhiều lắm (chỉ có 6 cuốn) và hầu hết chưa được xuất bản ; chúng thường chỉ là những bất chước vụng về lối viết tiêu thuyết chia thành các hồi ở Trung Quốc mà tiêu biểu nhất là quyển *Tam quốc chí diễn nghĩa*. Tiêu thuyết xưa nhất là *Hoan châu ký* do một người thuộc tộc Nguyễn Cảnh ở Nghệ An viết vào khoảng 1696. Điều cần nhấn mạnh là đa số các tiêu thuyết viết bằng văn xuôi đều được sáng tác vào các thời buổi có nhiều đảo lộn về chính trị và xã hội: cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX (13 cuốn) và cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (14 cuốn).

Cũng như ở Trung Quốc, sử học chiếm một vị trí rất quan trọng trong sản xuất trí thức của các nho sĩ. Chức năng tư tưởng hệ và chính trị của nó được khẳng định rõ. Dù được viết dưới hình thức nào (chuyên khảo, bách khoa, biên niên sử...), sử học đều nhằm mục đích làm kim chỉ nam cho thực tiễn chính trị và sẽ mất đi "tất cả ý nghĩa nếu người ta không rút ra được từ nó các hướng dẫn và các chỉ thị để hành động" [Balazs 1968, I, 17]. Trung thành với quan niệm đó của nho giáo, sử gia Ngô Sĩ Liên đã viết như sau vào năm 1479 trong bài tựa của *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Sử để ghi chép việc, dù là hay hay dở, để dùng làm gương răn cho đời sau" [1969, I, 17]. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú còn nói rõ hơn nữa mục đích của ông là "mong đạt đến nhà vua và được coi tới, để thấy rõ những pháp thức ngày xưa ngõ hầu có thể giúp ích cho việc lập chính phân nào" [1960, I, 12]. Nếu công trình của Phan Huy Chú là một thành công đáng khâm phục của một cá nhân đơn độc, thì từ đời Minh Mạng (1820-1840) trở đi, nhà Nguyễn đã đặc biệt quan tâm đến việc viết sử và địa chí, tạo điều kiện cho sự xuất hiện, trong hậu bán thế kỷ XIX, của các công trình tập thể đồ sộ như *Đại Nam thực lục*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đại Nam nhất thống chí*.

Như vậy, chính nhờ có chức năng tư tưởng hệ và chính trị quan trọng mà nền văn học Hán-Việt hiểu theo nghĩa rộng - nghĩa là bao gồm cả sử học, triết học...- được triều đình, giới nho sĩ và ngay cả toàn bộ xã hội xem như là văn chương "chân chính". Chỉ do các sĩ phu viết ra và đọc, nền văn học này có tính chất giai cấp rất rõ. Ít ra từ thế kỷ XV trở đi, họ cùng có chung vũ trụ quan theo Nho giáo, thậm chí theo Tống nho. Ngay cả vào nửa sau thế kỷ XIX, khi văn học chữ Nôm đã khá phát triển và đã tạo cho các nhà thơ Nôm danh tiếng nhiều khi lan rộng ra cả nước, văn học Hán-Việt vẫn còn chiếm một vị trí quan trọng: bằng chứng là trong số 51 tác giả có tác phẩm được in trong *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, chỉ có 14 người làm thơ nôm: đối với các nhà nho, dùng chữ Hán để nói lên tình cảm, chí khí

của mình về một đề tài nghiêm trọng như lòng yêu nước hay vận mệnh của quốc gia là điều rất tự nhiên và bình thường.

Văn học chữ Nôm

Cho đến những năm gần đây, các nhà nghiên cứu chưa nhất trí với nhau về thời điểm xuất hiện của chữ Nôm. Nhưng cũng như chữ quốc ngữ, việc phát minh ra chữ Nôm chắc phải là một công trình do nhiều người kế tiếp nhau thực hiện trong một thời gian dài. Tuy nhiên ta có thể chấp nhận các kết luận sau đây của Nguyễn Tài Cẩn là chữ Nôm được bắt đầu hình thành từ cuối thế kỷ thứ X và trở thành một hệ thống chữ viết tương đối hoàn chỉnh vào khoảng giữa thế kỷ XIII. Điều chắc chắn là từ cuối thế kỷ XIII, chữ Nôm đã được dùng để ghi lại một số thi văn bằng tiếng Việt như hai bài phú của vua Trần Nhân Tông (1258-1308) [*Thơ văn Lý-Trần* 1977, II, 497-537]. Nhưng vì không được triều đình công nhận, nên chữ Nôm chưa bao giờ được hệ thống hoá một cách chính xác. Do đó ngay cả một bậc túc nho như Phạm Đình Hổ (1769-1839) cũng đã phải thú nhận trong bài "tự thuật" mở đầu *Vũ trung tùy bút*: "*Ta đã học vỡ được ít kinh sử, thế mà chữ Nôm ta không biết hết*" [1972, 18]. Tóm lại, chỉ có các sĩ phu mới dùng được chữ Nôm và, đối với họ, sự sáng tạo ra chữ Nôm không phải nhằm để tự giải phóng khỏi sự khống chế của chữ Hán. Ngoại trừ các cải cách ngăn ngui của Hồ Quý Ly (1336-1407) và Nguyễn Huệ (1753-1792), chữ Nôm chẳng bao giờ được các triều đại Việt Nam chính thức công nhận. Mới xét đến, tình hình đó dường như quá nghịch lý, nhưng ta có thể cắt nghĩa nó bằng tầm quan trọng chiến lược của chữ Hán đối với trật tự phong kiến. Thực vậy, vì gắn chặt với các định chế cơ bản của xã hội Việt Nam truyền thống (hệ tư tưởng chính thống, tôn giáo, giáo dục, thực tiễn quan lại v.v.), chữ Hán sẽ vẫn giữ được ưu thế của nó chừng nào trật tự xã hội cũ vẫn chưa bị lật đổ. Một hiện tượng rất có ý nghĩa là một người làm nhiều bài thơ Nôm nổi tiếng như vua Lê Thánh Tông lại không hề có ý định thay thế tiếng và chữ Hán bằng "quốc âm" và chữ Nôm. Và vua Gia Long, nếu trong giai đoạn đánh nhau với Tây Sơn thường sai viết chiếu, chỉ, văn tế bằng tiếng Việt, lại vẫn dùng Hán văn một khi đã toàn thắng và củng cố được triều đại của mình.

Đôi khi chính nhà nước lại tìm cách cản trở việc phát triển của văn học chữ Nôm: chẳng hạn dưới thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVII-XVIII), chúa Trịnh đã ba lần công bố (vào các năm 1663, 1718 và 1760) 47 điều giáo hoá trong đó có lệnh cấm in và lưu hành truyện Nôm [Lê Hoài Nam 1962, III]. Qua câu "*nôm na là cha mách quẻ*", ta

thấy văn thơ Nôm không những bị chê là quê mùa mà còn bị xem là "có tính cách thiêu văn hoá đến mức đáng khinh" (định nghĩa của từ "mách què" theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên).

Vào thời nào cũng vậy, văn thơ Nôm đều bị giai cấp thống trị coi thường và nghi kỵ, mặc dù nó cũng là sản phẩm của tầng lớp sĩ phu và cũng có tính "bác học" không kém gì văn học Hán-Việt. Thế thì tại sao lại có sự khinh thị đó? Chắc hẳn nó là hậu quả của sự đề cao chữ Hán như là ngôn ngữ dùng trong giáo dục, phương tiện cho phép các nho sĩ độc quyền tri thức và nhờ thế độc chiếm quyền lực, hàng rào tách biệt họ với lớp dân đen. Nếu văn thơ Nôm là đáng khinh, chính là vì khi đọc lên người không biết một chữ căn đoi cũng hiểu được ít nhiều. Do đó mà cần phải vạch rõ đường ranh giữa văn học Hán-Việt và văn học Nôm. Văn học Hán-Việt có chức năng tiếp cận các đề tài cao quý và nghiêm trang, văn học Nôm bị đẩy xuống hạng thú tiêu khiển vào những lúc "trà dư tửu hậu". Ngay cả một nhà thơ Nôm lớn như Nguyễn Du cũng ít nhiều chia sẻ quan niệm đó, khi ông kết thúc truyện Kiều bằng hai câu (đã đành là cũng để tỏ ra khiêm tốn theo đúng thông lệ!):

Lời quê góp nhặt dông dài,

Mua vui cũng được một vài trống canh.

Tuy nhiên, giữa hai nền văn học Hán-Việt và Nôm cũng có một quan hệ bổ sung cho nhau góp phần tạo được sự thăng bằng cho đời sống trí thức và tình cảm của các nhà nho: một mặt dùng thơ nôm để tiêu khiển, đùa cợt, trào phúng hay diễn đạt các tình cảm, xúc động riêng tư và mặt khác vẫn giữ nguyên vị trí độc tôn của chữ Hán, dấu hiệu của uy tín và quyền lực của chính họ.

Và bởi vì văn học Nôm bị coi là "không nghiêm túc", nó có thể tiếp cận các đề tài mà các nhà nho không dám đề cập đến bằng tiếng Hán: như các chuyện tình chẳng hạn. Hai câu Kiều trích dẫn trên đây, trong một mức độ nào đó, là lời tự bào chữa hay cáo lỗi: nếu một nho sĩ và một quan to dòng dõi quý tộc như Nguyễn Du lại bỏ công đi kể chuyện của một cô gái giang hồ, chính là để mọi người đọc cho vui chứ không phải để giáo huấn họ. Dù nhằm mục đích ca ngợi giá trị văn chương của truyện Kiều câu ca dao sau đây vô tình đã gián lược kiệt tác này vào vai trò tiêu khiển của nó, ngang hàng với việc đánh tổ tôm hay uống chè Mạn Hảo:

Làm trai biết đánh tổ tôm,

Uống chè Mạn Hảo, xem nôm Thúy Kiều.

Đa số các nhà nho, kể cả những người vốn được xem là khoáng đạt, đều lên án các cuộc tình của Kiều và xem truyện Kiều là dâm thư [xem Chesneau và Boudarel 1966, 1953-192]. Ngay một người nổi tiếng đa

"tình" như Nguyễn Công Trứ cũng đã vịnh Kiều với những câu quá nặng nề:

*...Tì Mã Giám Sinh cho đến chàng Tì Hải,
Cánh hoa tàn đem bán lại chốn lầu xanh,
Bấy giờ Kiều còn hiểu vào đâu?
Mà bướm chán ong chường cho đến thế!
Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa,
Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm!...*

Theo quan niệm của Nho giáo, tiểu thuyết bị xem là "ngoại thư", nghĩa là sách nằm ngoài đạo lý của thánh hiền, nên không được giảng dạy ở trường ốc. Quan niệm đó cũng như các biện pháp cấm đoán là nguyên nhân chính của hiện tượng rất nhiều truyện Nôm không có tên tác giả, kể cả những truyện rất có giá trị văn học như *Bích Câu kỳ ngộ*, *Nhị độ mai*, *Phan Trần*⁴.

Sự kém phát triển của văn xuôi Việt Nam

Một trong những đặc tính của văn học Nôm là chỉ gồm các tác phẩm viết bằng thơ phú. Mặc dù thơ Nôm có thể đã xuất hiện vào thế kỷ XIII, phải chờ đến thế kỷ XV trở đi mới xuất hiện các nhà thơ Nôm lớn như Nguyễn Trãi (1380-1342), Lê Thánh Tông (1442-1497), Nguyễn Bỉnh Khiêm (1497-1585)... Họ cũng đã để lại nhiều bài thơ bằng chữ Hán. Nếu không tác phẩm văn học Nôm nào có giá trị còn giữ được của thế kỷ XVI, chắc chính trong thế kỷ này truyện thơ Nôm đã bắt đầu hình thành. Thơ Nôm đã đạt đến tuyệt đỉnh từ nửa sau của thế kỷ XVIII như các tác phẩm *Cung oán ngâm khúc*, *Chinh phụ ngâm*, *Hoa Tiên*, *Kiều*... và các nhà thơ như Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến... Nhiều nhà nghiên cứu văn học cắt nghĩa sự "hầu như vắng bóng" của văn xuôi chữ nôm bằng các lý do tình cảm hơn là khoa học. Chẳng hạn, Thanh Lãng [1958, 6] đã khẳng định như sau: "*Từ xưa Việt nam đã là xứ sở của các nhà thơ. Giàu âm thanh và hình ảnh, tiếng Việt rất thích hợp với thi ca và âm nhạc. Tuy nhiên cái đã phát triển nhiều nhất thiên phú thơ của người Việt là các điều kiện khí hậu và địa lý. Gió mùa gây mưa trong nhiều tháng trường tạo ra một trạng thái buồn bã tốt độ*". Nếu nhận xét này là đúng thì tất cả các nước không có gió mùa và ít mưa đều thua Việt Nam về thi ca và âm nhạc!

Ngay cả hai tác giả mácxít như Văn Tân và Nguyễn Hồng Phong [1960, 394] cũng lý giải tương tự: "*Ngữ ngôn Việt Nam là thứ ngữ ngôn giàu nhạc tính, lắm hình ảnh. Tình hình này đã tác động vào văn học, làm cho văn học Việt Nam có rất nhiều tác phẩm văn vần. Có lẽ không lịch sử văn học nước nào lại nhiều văn vần như lịch sử văn*

học Việt nam [!]. Từ thế kỷ XX trở về trước làm văn, viết văn đối với người Việt Nam hầu như có nghĩa là làm văn vần, viết văn vần".

Rõ ràng là lỗi cấu nghĩa sự kém phát triển của văn xuôi Nôm bằng các lý do "khí hậu", "địa lý" và ngay cả "ngôn ngữ" có rất ít sức thuyết phục. Như nhà ngữ học E. Sapir đã nhận xét, mọi ngôn ngữ đều có ưu điểm và nhược điểm. Chúng bù trừ lẫn nhau: chẳng hạn nếu tiếng Anh nghèo âm vang hơn tiếng Pháp, thì ngược lại nó có nhịp điệu mạnh hơn. Thiên tài của một thi hào là ở chỗ biết khai thác tốt nhất các tính chất đặc thù của ngôn ngữ: Như vậy, "*bút pháp lý tưởng tự nhiên có cách thể hiện hầu như cũng nhiều như ngôn ngữ, phần lớn các cách thể hiện này là ở dạng tiềm tàng, (nó) chờ đợi bàn tay sáng tạo của người nghệ sĩ (để biến thành tác phẩm lớn và cũng) có thể sẽ chẳng bao giờ xuất hiện*" [Sapir 1967, 223]. Nói gọn lại, nếu văn học Nôm chỉ gồm toàn thơ không phải là do đặc tính của tiếng Việt. Không riêng gì ở Việt Nam mà tại nhiều nước khác cũng thế, các tác phẩm văn học đầu tiên đều là những áng thơ ca: một bộ phận của kinh Vệ đà ở Ấn Độ, các anh hùng ca của Homère ở Hy Lạp, Kinh Thi và Ly Tao ở Trung Quốc, Tiểu thuyết Hoa Hồng ở Pháp...

Vậy thì sự hầu như vắng mặt của văn xuôi Nôm không phát xuất từ bản chất của tiếng Việt, lại càng không phải từ các điều kiện khí hậu hay địa lý. Thật ra chỉ có lý giải xã hội học mới thích đáng nhất: sự kém phát triển nói trên phát xuất từ việc tiếng Hán và chữ Hán chiếm ưu thế tuyệt đối trong đời sống chính trị và văn hoá ở Việt Nam thời xưa.

Bị loại ra khỏi các lãnh vực cần dùng văn xuôi như sử học, triết học, thư tín... và nhất là trong thực tiễn hành chính, văn xuôi Nôm không tìm thấy trong xã hội Việt Nam truyền thống các điều kiện khách quan để phát triển, thậm chí để hiện hữu. Do văn xuôi Nôm hoàn toàn không được trau dồi, rèn luyện trong suốt ba thế kỷ, các nhà nho đã phải viết tiểu thuyết bằng thơ. Sự kiện một nhà cách mạng hào can tân như Phan Châu Trinh vẫn phải dùng thể lục bát để viết truyện thơ *Giai nhân kỳ ngộ* vào khoảng 1912-1913 sau khi tới Pháp là một điều có ý nghĩa: nó chứng tỏ vào thời đó ông chưa làm chủ được văn xuôi bằng tiếng Việt.

Phải chờ đến đầu thế kỷ XX, thậm chí sau thế chiến thứ nhất, văn xuôi tiếng Việt mới nhanh chóng phát triển, nhưng lại viết bằng chữ quốc ngữ được các nhà truyền đạo Thiên chúa phát minh từ đầu thế kỷ XVII. Sự phát triển đó chủ yếu nhờ sự đột nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây đã tạo ra các biến đổi sâu sắc về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá... như việc dùng chữ quốc ngữ thay cho chữ Hán trong giáo

đọc và trong thực tiễn hành chính, như sự xuất hiện của các giai cấp mới (tư sản, tiểu tư sản và công nhân) sẽ tước đoạt vai trò chính trị của tầng lớp nho sĩ, sự hình thành và phát triển của các đô thị... , và nhất là sự du nhập vào Việt Nam nghề in tipô⁵ và nghề làm báo: như ta biết viết báo không những là công cụ rất hữu hiệu để tra dồi văn xuôi mà còn cho phép nhiều nhà văn, nhà thơ (từ Tân Đà trở đi) sống được nhờ cây bút của họ. Chỉ trong vòng vài thập niên, văn xuôi Việt Nam đã trở nên khá nhuần nhuyễn, uyển chuyển để làm nở rộ của một mùa tiểu thuyết trong những năm 1930: chỉ trong vòng không đến hai mươi năm, văn học Việt Nam đã thể hiện hầu hết các trường phái của văn học Pháp, từ lãng mạn đến tượng trưng, hiện thực phê phán và ngay cả siêu thực, mà các nhà văn đã chịu ảnh hưởng sâu sắc ở nhà trường.

Ngôn ngữ, chữ viết, văn học ở Triều Tiên và Nhật Bản

Một sự so sánh - ngay cả rất nhanh và rất hời hợt - văn học của ba nước "Hán hoá" là Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản không thể không làm ta ngạc nhiên rồi phải băn khoăn suy nghĩ.

Dù chưa từng bị Trung Quốc thống trị, từ thế kỷ thứ IV (hàng năm sáu thế kỷ sau Việt Nam) cho đến ít nhất thế kỷ thứ VIII, Nhật Bản đã du nhập chữ Hán và hầu hết các thư tịch của Trung Quốc. Sau một thời gian học tập tương đối ngắn, người Nhật đã sớm biết dùng chữ Hán để ghi - tương tự như chữ Nôm - các sáng tác văn học bằng tiếng Nhật, ngay từ thế kỷ thứ VIII cho thi ca và từ thế kỷ thứ IX cho văn xuôi. Từ thế kỷ thứ IX trở đi, chữ viết của Nhật (*kana*) dần dà được hoàn chỉnh, kết hợp việc dùng chữ Hán (*kanji*: gồm 1850 chữ) với hai loại ký hiệu tạo ra từ chữ Hán (*katakana*: dùng một bộ phận của chữ Hán và *hiragana*: dùng chữ Hán viết thảo). Và vào đầu thế kỷ thứ XI cuốn tiểu thuyết *Genji monotagari* đã ra đời. Đây dường như là cuốn tiểu thuyết tâm lý đầu tiên của văn học thế giới mà có nhà nghiên cứu xem như là một trong bốn hay năm tiểu thuyết hay nhất của nhân loại [René Sieffert, 1971, 345].

Tình hình của Triều Tiên có nhiều điểm giống Việt Nam. Triều Tiên đã học chữ và tiếng Hán vào thế kỷ thứ II trước công nguyên khi bị Trung Quốc đô hộ tức là sau Việt Nam khoảng mấy thập niên. Nhưng ngay từ thế kỷ thứ V (tức là trước Việt Nam chừng 7 thế kỷ), Triều Tiên đã tạo ra được hệ thống chữ *i-du* cũng tương tự như chữ Nôm và dùng nó để sáng tác thi ca bằng tiếng Triều Tiên. Việc các nhà nho Triều Tiên dùng chữ và tiếng Hán được bám sâu hơn nữa từ năm 958 khi hệ thống thi cử - cũng đòi hỏi sĩ tử phải thông thạo kinh sử

Trung Quốc và chữ Hán giống như ở Việt Nam - được dùng để tuyển chọn quan lại (tức là trước Việt Nam gần 120 năm).

Vào năm 1443, việc phát minh bảng chữ cái *han-geul* (hiện nay vẫn còn được dùng) đã tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh của thi ca viết bằng tiếng Triều Tiên. Trái lại các nhà văn vẫn viết tiểu thuyết bằng chữ Hán. Chỉ từ cuối thế kỷ XVI trở đi, các tiểu thuyết viết bằng *han-geul* mới được xuất bản: nếu tính đến cuối thế kỷ XVIII, tổng số lên đến hơn 300 cuốn thường không đề tên tác giả [xem Li Ogg 1974, 1025-1027]. Như vậy tiểu thuyết viết bằng tiếng bản địa (và bằng văn xuôi) đã xuất hiện ở Triều Tiên và nhất là ở Nhật Bản sớm hơn Việt Nam nhiều thế kỷ.

Tóm lại, gắn chặt với các định chế quan trọng nhất của xã hội Việt Nam như giáo dục, thi cử, hệ thống quan lại, thực tiễn hành chính, Phật giáo, Nho giáo..., chữ Hán, văn học Hán-Việt và văn hoá Hán vẫn tiếp tục được duy trì trong cả nghìn năm sau thời Bắc thuộc, cho dù không có sự tiếp xúc trực tiếp giữa người Việt và người Hán. Sở dĩ như thế là vì chúng có được các "môi trường bên trong" (*milieux internes*) thuận lợi [xem Roger Bastide 1954]. Vai trò của tiếng Hán ở Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam cũng giống như vai trò của tiếng La-tinh ở châu Âu thời trung cổ: chỉ từ thế kỷ XVI trở đi, với sự phát triển của kinh tế hàng hoá và, đồng thời, với sự lớn mạnh của giai cấp tư sản, các ngôn ngữ "nôm na" (*vulgaires*) mới dần dà thay được tiếng La-tinh và văn xuôi mới phát triển nhanh chóng. Ở Pháp chẳng hạn, vào năm 1536 vua François đệ nhất mới bắt đầu chính sách ngôn ngữ bằng sắc dụ bãi bỏ việc dùng tiếng La-tinh ở các toà án; nhưng mãi đến cuối thế kỷ XVII tiếng Pháp mới hoàn toàn thắng được tiếng La-tinh. Nếu người Nhật đã thành công rất sớm trong việc tự giải phóng khỏi ách thống trị của chữ Hán và văn hoá Trung Quốc mà họ đã chủ động rút ra được các bài học quý báu để xây dựng văn hoá của họ, chắc là vì họ chưa từng bị Trung Quốc thống trị. Nhờ vậy người Nhật không bao giờ có thái độ lệ thuộc về tư tưởng cũng như về văn hoá đối với Trung Quốc, thái độ mà ta thường gặp ở nhiều sĩ phu Việt Nam. Tương cũng cần nhấn mạnh là chế độ quân chủ Nhật chưa bao giờ dùng lối học từ chương mà mục đích tối hậu là thi đỗ để ra làm quan. Chính lối giáo dục đó đã thui chột óc sáng tạo, tinh thần phê bình cũng như sự độc lập suy nghĩ của bao thế hệ sĩ phu Việt nam. Phải chăng các yếu tố tâm lý, văn hoá và xã hội nói trên có thể góp phần cắt nghĩa tại sao Nhật Bản đã sớm thành công trong việc hiện đại hoá đất nước của họ so với Triều Tiên, Trung Quốc và nhất là Việt Nam? Do không có truyền

thống tranh luận, do sức ì rất lớn ngự trị trong tâm thức và văn hoá Việt Nam, thời xưa người Việt trái lại quen đi trên các lối mòn và đường như chẳng bao giờ tự mình đặt lại vấn đề để tiến hành các cải cách lớn, nhất là về tư tưởng và văn hoá. Nếu không có việc chính quyền thuộc địa Pháp độc đoán dùng chữ quốc ngữ thay cho chữ Hán nhằm một mặt đưa Việt Nam ra khỏi quỹ đạo của Trung Quốc để dễ bề "Âu hoá" và mặt khác làm yếu đi vai trò của tầng lớp nho sĩ đối kháng, thì không chừng cho đến ngày nay chữ Hán vẫn còn thống trị! Liệu xã hội Việt Nam đã có thể tự mình hoàn thiện chữ Nôm (bằng cách hệ thống hoá và đơn giản hoá nó) để dùng làm văn tự chính thức? Sự chọn lựa đó - nếu đã xảy ra ! - có thuận lợi lớn là giữ được sự liên tục với chữ Hán và nhờ thế với văn hoá và văn học truyền thống.

* LASEMA – CNRS
(Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học – Pháp)

Tài liệu trích dẫn

- Balazs, Etienne, *La Bureaucratie céleste*, Paris, Gallimard, 1968.
- Bastide, Roger, "Sociologie et littérature comparée", *Cahiers Internationaux de Sociologie*, XVII, 1954.
- Bùi Văn Nguyên..., *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam*, t.1, Hà Nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1963.
- Chesneaux, Jean và Boudarel, Georges, "Le *Kim Vân Kiều* et l'esprit public vietnamien", trong *Mélanges sur Nguyễn Du*, E.F.E.O., Paris, 1966.
- Cordier, G., "Les trois écritures utilisées en Annam: chữ Nho, chữ Nôm et quốc ngữ", *Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel du Tonkin*, XV, 1, 1925.
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Sài Gòn, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, 1960.
- Đào Duy Anh, "La preuve la plus ancienne du *nôm* : une stèle du règne de Lý Cao Tông", *Nghiên cứu lịch sử*, 134, 1970.
- Granai, G., "Problèmes de la sociologie du langage", trong Georges Gurvitch, *Traité de sociologie*, t.2, Paris, PUF, 1960.

- Hoa Bằng, "Góp ý với ông Trần Văn Giáp về bài Nguồn gốc chữ Nôm", *Nghiên cứu lịch sử*, 140, 1971.
- Lê Hoài Nam, "Truyện nôm khuyết danh", trong: *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam*, t. 3, Hà Nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1962.
- Lê Tấn, *An Nam chí lược*, Viện Đại học Huế, 1961.
- Li Ogg, "Littératures coréennes", trong *Encyclopaedia Universalis*, Paris, 1974.
- Maspero, Henry, "Etude sur la phonétique historique de la langue annamite", B.E.F.E.O., XII, 1, 1912 ; "Etudes d'histoire d'Annam", B.E.F.E.O. XVIII, 3, 1918.
- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch của Cao Huy Giu, Hà Nội, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1968.
- Nguyễn Tài Cần, *Ảnh hưởng Hán văn Lý Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Hà Nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1998.
- Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du Việt Nam aux XVII^e et XVIII^e siècles*, Paris, Cujas, 1970.
- Nguyễn Văn Tố, "Langue et littérature annamites. Notes critiques", B. E. F. E.O, XXX, 1/2, 1930.
- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Hà Nội, Nhà xuất bản Sử học, 1961.
- Sapir, E., *Le langage*, Paris, Payot, 1967.
- Sieffert, R., "Japon: la littérature classique", trong *Encyclopaedia Universalis*, Paris, 1975.
- Thanh Lăng, *Biểu nhất lãm văn học Việt Nam cận đại*, Sài Gòn, Tự do, 1958.
- Thơ văn Lý - Trần*, Tập I, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.
- Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Hà Nội, Nhà xuất bản Văn học, 1970.
- Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, Hà Nội, Nhà xuất bản Văn học, 1983.
- Trần Nghĩa, *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, t. I, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 1997.
- Trần Văn Giáp, "Nguồn gốc chữ Nôm", *Nghiên cứu lịch sử*, 127, 1969.
- Văn Tân và Nguyễn Hồng Phong, *Lịch sử văn học Việt Nam. Sơ giản*, Hà Nội, Nhà xuất bản Sử học, 1960.

Việt sử thông giám cương mục tiền biên, Tập V, Hà Nội, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957.

Weller Taylor, Keith, *The Birth of Vietnam*, University of California Press, 1983.

Chú thích

- ¹ Như Tích Quang (làm thái thú Giao Chi vào đầu công nguyên từ năm 1 đến năm 5), Nhâm Diên (làm thái thú Cửu Chân từ năm 29 đến năm 33), Sĩ Nhiếp (làm thái thú Giao Chi từ 187 đến 226, được tôn là "Nam bang học tổ"), Đỗ Tuệ Độ (làm thứ sử Giao Châu vào đầu thế kỷ V).
- ² Các nhà nho thời xưa thường nói: *Thư trung hữu mỹ nhân* (trong sách có người đẹp) hay *thư trung hữu kim ốc* (trong sách có nhà vàng).
- ³ Hiện còn giữ được các bản in vào các năm 1712, 1714, 1737, 1763, 1774 [xem Phạm Văn Thắm trong Trần Nghĩa 1997, I, 148-149].
- ⁴ Hầu hết các truyện Nôm khuyết danh đều được sáng tác vào thế kỷ XVII và XVIII, thời kỳ có nhiều nhiễu loạn kinh tế xã hội quan trọng, đã tạo ra động lực cho nền văn học nôm phát triển. Vì xem đó là một đe dọa cho trật tự quân chủ, các nhà cầm quyền đã lấy nhiều biện pháp đàn áp [xem Lê Hoài Nam 1962 và Nguyễn Thanh Nhã 1970].
- ⁵ Nghề in truyền thống (khắc trên ván gỗ) đã được du nhập tương đối sớm từ Trung Quốc: chẳng hạn vào năm 1299, vua Trần Nhân Tông đã cho in một số kinh Phật [xem Ngô Sĩ Liên 1968, II, 79]. Nhưng ngay vào thế kỷ XIX, nghề in vẫn chưa phát triển mấy.